

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LỄ QUÝ 4 NĂM 2022
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02a/TCTD)	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03a/TCTD)	4 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05a/TCTD)	7 - 49

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	V-1	455.434	616.152
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V-2	2.404.213	2.536.676
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V-3	10.213.353	14.852.080
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.378.353	13.172.080
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.835.000	1.680.000
3	Dự phòng rủi ro ^(*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V-4	82.148	13.221
VI	Cho vay khách hàng	V-5	50.117.927	45.688.710
1	Cho vay khách hàng	V-5.1	50.859.390	46.389.215
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-5.2	(741.463)	(700.505)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V-6	11.282.618	9.050.568
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.144.413	9.051.480
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		138.205	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	(912)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V-7	100.000	100.000
1	Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		1.420.971	1.226.824
1	Tài sản cố định hữu hình	V-8	440.340	416.756
a	Nguyên giá		692.840	628.294
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(252.500)	(211.538)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-9	980.631	810.068
a	Nguyên giá		1.167.127	977.941
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(186.496)	(167.873)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V-10	3.091.887	2.527.768
1	Các khoản phải thu		1.524.517	1.533.523
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.168.300	856.231
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		399.070	151.025
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	(13.011)
TỔNG TÀI SẢN			79.168.551	76.611.999

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V-11	1.486.331	-
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.486.331	-
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V-12	11.218.162	14.740.205
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.716.081	13.950.359
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.502.081	789.846
III	Tiền gửi của khách hàng	V-13	50.264.075	45.378.772
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V-4	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V-14	352.500	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V-15	9.484.798	10.577.413
VII	Các khoản nợ khác		1.393.394	1.309.593
1	Các khoản lãi, phí phải trả	V-16	1.186.100	979.294
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V-17	207.294	330.299
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			74.199.260	72.005.983
VIII	Vốn chủ sở hữu	V-18	4.969.291	4.606.016
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.670.909	3.670.909
a	Vốn điều lệ		3.670.900	3.670.900
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		220.041	183.432
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.078.341	751.675
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		363.825	248.671
b	Lợi nhuận/ Lỗ năm trước		714.516	503.004
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			4.969.291	4.606.016
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			79.168.551	76.611.999

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.				
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII-32	719	719
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII-32	12.515.201	6.653.557
	Cam kết mua ngoại tệ		4.112.777	75.243
	Cam kết bán ngoại tệ		304.053	560.086
	Cam kết giao dịch hoán đổi		8.098.371	6.018.228
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII-32	76.867	146.308
5	Bảo lãnh khác	VIII-32	1.221.828	1.284.530
6	Các cam kết khác	VIII-32	30.820	130.085
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII-33	270.127	260.663
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII-34	2.156.810	1.796.489
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII-35	5.639.929	5.037.342

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập



Huỳnh Thị Ngọc Khánh
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người phê duyệt



Lý Công Nha
GD Khối Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-19	1.485.790	1.182.479	5.541.744	4.586.594
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-20	1.095.529	825.489	3.829.477	3.153.855
I	Thu nhập lãi thuần		390.261	356.990	1.712.267	1.432.739
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		58.228	40.868	202.762	143.881
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		29.957	21.486	98.151	72.879
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI-21	28.271	19.382	104.611	71.002
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI-22	(23.048)	(960)	42.900	32.940
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI-23	5.141	3.084	(4.780)	141.903
5	Thu nhập từ hoạt động khác		27.521	21.437	85.816	57.172
6	Chi phí hoạt động khác		7.732	1.968	26.684	5.802
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	VI-24	19.789	19.469	59.132	51.370
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.265	944	1.265	1.236
VIII	Chi phí hoạt động	VI-25	286.267	345.231	1.235.590	1.049.755
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		135.412	53.678	679.805	681.435
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI-26	101.172	127.744	224.345	370.432
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		34.240	(74.066)	455.460	311.003
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.908	(14.900)	91.635	62.332
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI-27	6.908	(14.900)	91.635	62.332
XIII	Lợi nhuận sau thuế		27.332	(59.166)	363.825	248.671
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

TP.HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Huỳnh Thị Ngọc Khánh
Chuyên viên kế toán



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán



Lý Công Nha
GD Khối Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.229.675	4.664.360
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.622.671)	(3.288.095)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		104.611	71.002
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		37.208	169.766
05	Thu nhập khác		32.452	44.819
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		25.631	6.344
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(1.202.099)	(939.807)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(70.050)	(85.236)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		534.757	643.153
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(335.000)	(100.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(2.231.138)	(4.342.493)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(68.927)	(3.313)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.470.175)	(6.556.419)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(183.386)	(241.512)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(171.938)	100.549
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		1.486.331	-
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		(3.522.043)	5.393.941
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		4.885.303	3.872.354
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.273.855)	5.354.133
19	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		352.500	-
20	Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		(67.392)	148.345
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(550)	(2)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(6.065.513)	4.268.736

ST T	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(388.551)	(154.510)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.971	95.001
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		944	1.143
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(382.636)	(58.366)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	499.900
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.077.740	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(896.500)	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.181.240	499.900
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(5.266.909)	4.710.270
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		16.504.909	11.794.639
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-
VI I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	VII-28	11.238.000	16.504.909

TP. HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập



Huỳnh Thị Ngọc Khánh
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát



Bùi Thị Quan
Phó phòng kế toán

Người phê duyệt



Lý Công Nha
GD Khối Tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm.

I- Đặc điểm hoạt động

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lập Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 số 059036. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 12 tháng 05 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.670,9 tỷ đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.670,9 tỷ đồng).

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phụng	Phó Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên
	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban
	Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách

4. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 35 chi nhánh và 72 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 31 chi nhánh và 56 phòng giao dịch trên toàn quốc).

5. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 2.481 nhân viên (31/12/2021: 2.077 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với HTKT các TCTD Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với TCTD ban hành kèm theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của HTTK kế toán các TCTD ban hành kèm theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNNVN; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27-Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài

khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) <i>Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.</i>
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc

Nhóm	Tình trạng quá hạn
	(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/9/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/9/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/9/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn

Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Thời hạn

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

d. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Chứng khoán

a. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ sẵn sàng để bán, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.3.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ đến ngày đáo hạn, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.3.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

6. Gón vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty liên kết phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty liên kết sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

c. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

7. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 48”), cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

12. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

13. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

14. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

15. Các phúc lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

16. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.3, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

18. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng kỳ/năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

20. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

21. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

22. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

23. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

26. Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

27. Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.3.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	406.334	574.271
Tiền mặt bằng ngoại tệ	49.100	41.881
	455.434	616.152

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
31/12/2022	31/12/2021

Số dư bình quân tháng trước:

Từ khách hàng:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên

Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ

Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc

- VND
- Ngoại tệ

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn

Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND

Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ

Tổng

3.2. Cho vay các TCTD khác

Cho vay bằng VND

Cho vay bằng ngoại tệ

Tổng

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

Nợ đủ tiêu chuẩn

Tiền gửi có kỳ hạn

Cho vay các TCTD

31/12/2022	31/12/2021
Triệu VND	Triệu VND

7.000.000 - 9.438.000 ,

1.835.000	1.680.000
-----------	-----------

8.835.000	11.118.000
-----------	------------

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ	8.001.490	82.148	
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.921.619	22.727	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.079.871	59.421	
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	Tại ngày đầu kỳ			-
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.563.071	13.221	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	547.843	2.327	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.015.228	10.894	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

5. Cho vay khách hàng

5.1. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	50.859.390	46.389.215

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	48.214.197	44.630.469
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.226.634	582.817
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	149.080	166.103
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	407.771	185.524
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	861.708	824.302
	50.859.390	46.389.215

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	31.326.569	25.828.707
Nợ trung hạn	4.591.037	5.730.167
Nợ dài hạn	14.941.784	14.830.341
	50.859.390	46.389.215

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty cổ phần khác	7.556.432	8.135.599
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	11.334.558	11.512.382
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	197.333	269.996
Doanh nghiệp tư nhân	198.382	188.911
Hộ kinh doanh	6.247	6.240
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13.700	12.814
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	300	205
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	29.418	72.487
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	999	1.547
Cho vay cá nhân	31.522.021	26.189.034
	50.859.390	46.389.215

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:**

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17.222.732	12.140.648
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.658.547	3.232.537
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25.831	24.025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.600.135	3.566.478
Giáo dục và đào tạo	52.718	52.861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	109.057	220.227
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.001.464	241.144
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.313.302	7.267.088
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.733.383	5.684.012
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	768.081	735.958
Khai khoáng	119.326	110.191
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	78.472	216.792
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.463.289	2.944.635
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	534.524	730.952
Thông tin và truyền thông	334.458	381.290
Vận tải kho bãi	557.635	999.558
Xây dựng	5.308.501	6.884.411
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.569	6.962
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	378.423	384.560
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	594.943	564.886
	50.859.390	46.389.215

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	366.480	364.010
Dự phòng chung	374.983	336.495
	741.463	700.505

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	364.010	287.191
Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	185.856	318.331
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(183.386)	(241.512)
Số dư cuối kỳ	366.480	364.010

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	336.495	284.394
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	38.488	52.101
Số dư cuối kỳ	374.983	336.495

6. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	8.953.968	7.425.667
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.190.445	1.598.039
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	20.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	7.774
Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.144.413	9.051.480
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(912)
▪ Dự phòng giảm giá	-	(612)
▪ Dự phòng chung	-	(300)
Tổng	11.144.413	9.050.568
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Chứng khoán chính phủ	138.205	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	138.205	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư	11.282.618	9.050.568

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>100.000</u>	<u>100.000</u>

8. Tài sản cố định hữu hình

- Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	200.164	233.554	146.203	3.099	45.274	628.294
Mua trong kỳ	23.435	17.647	19.401	3.081	7.224	70.788
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	5.938	35	269	6.242
Số dư cuối kỳ	223.599	251.201	159.666	6.145	52.229	692.840
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.058	102.946	70.871	1.729	16.934	211.538
Khấu hao trong kỳ	4.857	22.694	15.538	663	3.059	46.811
Thanh lý	-	-	5.748	35	66	5.849
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.915	125.640	80.661	2.357	19.927	252.500
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	181.106	130.608	75.332	1.370	28.340	416.756
Số dư cuối kỳ	199.684	125.561	79.005	3.788	32.302	440.340

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	65.981	17.078

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	677.129	300.812	977.941
Mua trong kỳ	168.722	20.464	189.186
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	845.851	321.276	1.167.127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.144	141.729	167.873
Khấu hao trong kỳ	3.577	15.046	18.623
Số dư cuối kỳ	29.721	156.775	186.496
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	650.985	159.083	810.068
Số dư cuối kỳ	816.130	164.501	980.631

- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	78.762	66.574

10. Tài sản có khác

10.1 Các khoản phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	348.005	222.957
Đặt cọc thuê văn phòng	59.494	63.969
Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian	1.181	44.972
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	900.000	900.000
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	26.778	11.831
Tạm ứng cho nhân viên	10.664	3.791
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	930	199.508
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	87.383	31.933
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.178	1.171
Thuế TNDN nộp thừa	-	14.900
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con	1.265	944
Phải thu khác	87.639	37.547
	1.524.517	1.533.523

Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua Shophouse dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	-
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	-
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Gia Lai	25.010	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	93.593	42.512
Khác	8.792	25.874
	348.005	222.957

10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi, phí phải thu từ cho vay	990.090	730.997
Lãi, phí phải thu hoạt động đầu tư	167.895	119.176
Lãi, phí phải thu tiền gửi tại các TCTD khác	9.424	5.637
Lãi, phải thu từ giao dịch hoán đổi	-	81
Lãi, phải thu từ giao dịch kỳ hạn	891	340
	1.168.300	856.231

10.3 Tài sản có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chi phí trả trước	138.943	99.936
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý.	13.000	16.500
Tài sản có khác	247.127	34.589
	399.070	151.025

11. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.486.331	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	-	-
Nợ quá hạn	-	-
	1.486.331	-

12. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.118.891	2.227.057
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.597.190	10.585.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1.137.500
Tổng tiền gửi	8.716.081	13.950.359

Vay các TCTD khác

Bằng VND	2.502.081	789.846
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.502.081	589.846
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Bằng ngoại hối.	-	-
Tổng cho vay	2.502.081	789.846
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	11.218.162	14.740.205

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.156.691	3.009.604
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.113.973	2.933.097
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	42.718	76.507
Tiền gửi có kỳ hạn	46.900.239	42.173.511
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.490.231	12.101.934
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.641	20.082
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	32.308.208	29.983.593
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	95.159	67.902
Tiền ký quỹ	100.157	111.841
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	100.113	111.798
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44	43
Tiền gửi vốn chuyên dùng	106.988	83.816
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	91.314	75.908
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15.674	7.908
	50.264.075	45.378.772

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần khác	3.965.341	5.805.304
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.076.123	1.948.411
Công ty nhà nước	353.182	65.682
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	26.498	100.420
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	343.654	314.423
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	78.286	121.615
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	135.950	111.267
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	258.023	117.385
Doanh nghiệp tư nhân	5.132	5.754
Hộ kinh doanh	5.818	9.510
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	527	629
Công ty hợp danh	12	93
Khác	1.095.754	1.094.505
Tiền gửi của cá nhân	41.919.775	35.683.774
	50.264.075	45.378.772

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	352.500	-
	352.500	-

15. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	3.465.556	1.250.010
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	2.791.372	7.290.495
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm trở lên	3.227.870	2.036.908
	9.484.798	10.577.413

16. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	768.339	620.554
Lãi phải trả cho tiền vay	23.556	1.835
Lãi phải trả về phát hành GTCG	371.239	353.975
Lãi phải trả cho giao dịch chứng khoán phái sinh	22.966	2.930
	1.186.100	979.294

17. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16.742	3.908
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	58	62.358
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Phải trả khác	178.407	251.946
	207.294	330.299

18. Vốn chủ sở hữu

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.171.000	1	8	52.664	1.560	103.945	1.287	-	526.982	3.857.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	248.671	248.671
Tăng vốn trong kỳ	499.900	-	-	-	-	-	-	-	-	499.900
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	7.993	-	15.985	-	-	(23.978)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(2)	-	-	-	(2)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.670.900	1	8	60.657	1.560	119.928	1.287	-	751.675	4.606.016
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	363.825	363.825
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	12.386	-	24.773	-	-	(37.159)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(550)	-	-	-	(550)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.670.900	1	8	73.043	1.560	144.151	1.287	-	1.078.341	4.969.291

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

b. Cổ phiếu:

	31/12/2022 Cổ Phiếu	31/12/2021 Cổ Phiếu
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.090.000	367.090.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	173.241	45.626
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.986.814	4.287.901
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	299.644	184.166
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	22.477	19.730
Thu khác từ hoạt động tín dụng	59.568	49.171
Tổng	5.541.744	4.586.594

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.955.079	2.576.452
Trả lãi tiền vay	123.358	27.472
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	747.049	549.010
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác	3.991	921
Tổng	3.829.477	3.153.855

21. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	202.762	143.881
Thu từ dịch vụ thanh toán	194.153	135.977
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	6.234	5.436
Thu từ dịch vụ khác	2.375	2.468
Chi phí hoạt động dịch vụ	98.151	72.879
Chi về dịch vụ thanh toán	59.354	41.582
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	7.888	5.728
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	30.909	25.569
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	104.611	71.002

22. Lãi / Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	216.283	142.339
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	197.371	42.018
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	298.654	93.614
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	72.100	57.803
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.900	32.940

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.052	146.304
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	15.132	(8.006)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	300	3.605
	(4.780)	141.903

24. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	85.816	57.172
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	38.026	27.466
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.471	274
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	1.453	1.668
Thu hồi các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng	25.631	6.344
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	19.235	21.420
Chi phí hoạt động khác	26.684	5.802
Chi công tác xã hội	2.454	4.473
Chi khác	24.230	1.329
	59.132	51.370

25. Chi phí hoạt động

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	911	563
2. Chi phí cho nhân viên:	636.799	553.118
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	535.696	470.819
Các khoản chi đóng góp theo lương	55.901	49.386
Chi trợ cấp	3.113	2.663
Chi phí khác cho nhân viên	42.089	30.250
3. Chi về tài sản	281.007	259.772
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.434	62.097
Chi phí khác	215.573	197.675
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	228.755	169.924
Trong đó:		
Chi công tác phí	11.915	9.062
Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	57.599	53.215
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK)	30.358	13.011
7. Chi phí hoạt động khác	161	152
Tổng	1.235.590	1.049.755

26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	185.857	318.331
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	38.488	52.101
Tổng	224.345	370.432

27. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	455.460	311.003
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	1.265	944
Cổ tức từ chứng khoán đầu tư	-	292
Lãi từ thanh lý bất động sản	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	2.871	1.893
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	457.066	311.660
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	457.066	311.660
Thuế TNDN theo thuế suất quy định (20%)	91.413	62.332
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	222	-
CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	91.635	62.332
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(14.900)	8.004
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(70.049)	(85.236)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	6.686	(14.900)

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	455.434	616.152
Tiền gửi tại NHNN	2.404.213	2.536.676
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	8.378.353	13.352.081
	11.238.000	16.504.909

VIII- Các thông tin khác

29. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	2.325	1.991
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	535.696	470.819
2. Tiền thưởng	37.166	27.744
3. Thu nhập khác	3.113	2.663
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	575.975	501.226
5. Tiền lương bình quân	19,20	19,71
6. Thu nhập bình quân	20,64	20,98

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.900)	91.635	70.049	6.686
Thuế giá trị gia tăng	1.455	12.973	13.055	1.373
Thuế nhà đất	-	149	149	-
Các loại thuế khác	2.453	44.742	38.513	8.682
- Thuế thu nhập cá nhân	2.365	42.453	36.557	8.261
- Thuế nhà thầu	88	2.182	1.849	421
- Thuế môn bài	-	107	107	-
Các loại phí, lệ phí khác	-	655	655	-
	(10.992)	150.154	122.421	16.741

31. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	67.566.011	56.297.920
Động sản	3.423.104	3.475.707
Chứng từ có giá	5.181.502	8.617.808
Tài sản khác	3.615.541	3.777.639
Tổng	79.786.158	72.169.074

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	719	719
Cam kết giao dịch hối đoái	12.515.201	6.653.557
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	80.533	156.634
Bảo lãnh thanh toán	619.963	609.901
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	152.270	175.955
Bảo lãnh dự thầu	26.882	32.777
Cam kết, bảo lãnh khác	550.024	697.497
	13.945.592	8.327.040
Trừ: Tiền gửi ký quỹ	(100.157)	(111.841)
	13.845.435	8.215.199

33. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	247.782	250.772
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	22.345	9.891
Tổng	270.127	260.663

34. Nợ khó đòi đã xử lý như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	942.826	731.935
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.213.984	1.064.554
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	2.156.810	1.796.489

35. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	-
Tài sản khác giữ hộ	4.659.929	3.726.422
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	980.000	1.310.920
Tổng	5.639.929	5.037.342

36. Thông tin về các bên liên quan

Số dư cuối kỳ

ĐVT: Triệu VND

Quan hệ	Các giao dịch	31/12/2022	31/12/2021
Công ty con	Tiền gửi	134.978	134.195
	Lãi dự chi cho tiền gửi	-	-
	Phải thu	1.265	944
Các công ty liên quan	Tiền gửi	522.988	328.412
	Lãi dự chi cho tiền gửi	1.261	645
	Phải thu từ các công ty liên quan	930	199.508
	Tiền vay	214.974	234.883
	Lãi dự thu cho tiền vay	853	362
Các bên liên quan khác	Tiền gửi của Hội đồng quản trị	298.666	354.752
	Tiền gửi của Ban TGD và Kế toán trưởng	5.471	3.977
	Tiền gửi của Ban kiểm soát	267	990
	Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng quản trị	9.101	8.982
	Lãi tiền gửi phải trả Ban TGD và KTT	78	71
	Lãi dự chi phải trả Ban kiểm soát	4	17

Giao dịch phát sinh trong kỳ

ĐVT: Triệu VND

Quan hệ	Các giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	220.000	72.000
	Trả gốc và lãi tiền gửi	221.599	74.122
	Lợi nhuận được chia từ công ty con	1.265	944
Các công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	530.500	198.500
	Trả gốc và lãi tiền gửi	546.755	220.363
	Giải ngân cho vay	271.844	281.019
	Trả gốc và lãi tiền vay	317.161	287.735
Các bên liên quan khác	Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	5.139	4.002
	Trong đó:		
	Ông Lê Anh Tài – Chủ tịch	2.065	1.318
	Bà Nguyễn Thanh Phương – Phó Chủ tịch	1.563	1.059
	Ông Nguyễn Nhất Nam – Thành viên	1.286	1.086
	Ông Vương Công Đức – Thành viên	-	352
	Ông Phạm Quang Khánh – TVĐL	225	187
	Thù lao trả cho Ban kiểm soát	1.619	1.432
	Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	11.396	9.437
	Trong đó:		
	Tiền lương của Tổng Giám đốc	4.359	2.828
	Tiền lương của các quản lý chủ chốt khác	7.038	6.609

37.

37. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng – gộp	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư – gộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.404.213	60.956.250	63.321.068	9.484.798	1.430.391	8.001.490	11.282.618
Ngoài nước	-	116.493	-	-	-	-	-

IX- Quản lý rủi ro tài chính

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

39. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

40. Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	455.434	-	-	-	-	-	-	455.434
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.404.213	-	-	-	-	-	2.404.213
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.578.353	2.175.000	345.000	115.000	-	-	10.213.353
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	82.148	-	-	-	-	-	-	82.148
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.645.193	-	13.024.082	20.473.305	7.570.968	4.331.164	1.458.471	1.356.207	50.859.390
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	150.000	530.000	420.000	-	10.182.618	-	11.282.618
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
IX- Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.420.971	-	-	-	-	-	-	1.420.971
X- Tài sản Có khác (*)	-	3.091.887	-	-	-	-	-	-	3.091.887
Tổng tài sản	2.645.193	5.150.440	23.156.648	23.178.305	8.335.968	4.446.164	1.458.471	11.538.825	79.910.014
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.678.073	2.026.420	-	-	-	-	12.704.493
II- Tiền gửi của khách hàng	-	81.568	10.778.883	8.721.705	16.638.165	12.223.124	1.820.525	105	50.264.075
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	352.500	-	-	-	352.500
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	394.960	600.356	2.677.226	747.675	1.837.711	3.226.870	9.484.798
VI- Các khoản nợ khác	-	1.393.394	-	-	-	-	-	-	1.393.394
Tổng nợ phải trả	-	1.474.962	21.851.916	11.348.481	19.667.891	12.970.799	3.658.236	3.226.975	74.199.260
Mức chênh lệch cam với LS N. bằng	2.645.193	3.675.478	1.304.732	11.829.824	(11.331.923)	(8.524.635)	(2.199.765)	8.311.850	5.710.754
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS của các TS và công nợ (ròng)	-	(1.430.391)	-	-	-	-	-	-	(1.430.391)
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	2.645.193	2.245.087	1.304.732	11.829.824	(11.331.923)	(8.524.635)	(2.199.765)	8.311.850	4.280.363

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.148	45.713	2.239	49.100
II- Tiền gửi tại NHNN	-	15.374	-	15.374
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.944	155.160	9.582	168.686
IV- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	259.219	-	259.219
VI- Cho vay khách hàng	-	339.626	-	339.626
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác	-	9.935	-	9.935
Tổng tài sản	5.092	825.027	11.821	841.940
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	3.029	152.809	4.398	160.236
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	352.500	-	352.500
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	7.615	-	7.615
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.029	512.924	4.398	520.351
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.063	312.103	7.423	321.589
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.846)	(341.086)	-	(342.932)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	217	(28.983)	7.423	(21.343)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

	Quá hạn					Trong hạn		Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	455.434	-	-	-	-	455.434
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.404.213	-	-	-	-	2.404.213
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.778.353	1.975.000	460.000	-	-	10.213.353
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.314	34.186	28.648	-	-	82.148
VI- Cho vay khách hàng	1.418.559	1.226.634	4.077.824	8.062.168	18.120.942	6.078.086	11.875.177	50.859.390
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	150.000	530.000	420.000	-	10.182.618	11.282.618
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.420.971	1.420.971
X - Tài sản Có khác	-	-	567.331	319.345	526.952	769.394	908.865	3.091.887
Tổng tài sản	1.418.559	1.226.634	15.452.469	10.920.699	19.556.542	6.847.480	24.487.631	79.910.014
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.680.113	2.024.380	-	-	-	12.704.493
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.653.896	7.941.600	28.858.869	1.809.605	105	50.264.075
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	352.500	-	352.500
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	402.450	592.866	3.424.901	1.837.711	3.226.870	9.484.798
VI- Các khoản nợ khác	-	-	435.343	317.363	555.645	83.698	1.345	1.393.394
Tổng nợ phải trả	-	-	23.171.802	10.876.209	32.839.415	4.083.514	3.228.320	74.199.260
Mức chênh lệch khoản ròng	1.418.559	1.226.634	(7.719.333)	44.490	(13.282.873)	2.763.966	21.259.311	5.710.754

41. Báo cáo bộ phận chính yếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022				
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	12.551.988	1.290.908	1.119.093	(8.706.396)	6.255.593
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	11.901.362	1.258.361	1.078.841	(8.696.820)	5.541.744
▪ Khách hàng bên ngoài	4.340.254	768.349	433.141	-	5.541.744
▪ Nội bộ	7.561.108	490.012	645.700	(8.696.820)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	148.562	25.159	29.041	-	202.762
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	502.064	7.388	11.211	(9.576)	511.087
II. Chi phí	12.228.193	1.077.594	976.397	(8.706.396)	5.575.788
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	10.789.287	915.534	821.476	(8.696.820)	3.829.477
▪ Khách hàng bên ngoài	2.951.305	382.764	495.408	-	3.829.477
▪ Nội bộ	7.837.982	532.770	326.068	(8.696.820)	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	57.439	4.958	3.037	-	65.434
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.381.467	157.102	151.884	(9.576)	1.680.877
Kết quả kinh doanh trước chi phí DP rủi ro tín dụng	323.795	213.314	142.696	-	679.805
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	236.576	(9.434)	(2.797)	-	224.345
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	87.219	222.748	145.493	-	455.460

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	78.267.302	14.201.322	13.415.765	(26.715.838)	79.168.551
1. Tiền mặt	307.582	75.666	72.186	-	455.434
2. Tài sản cố định	1.272.457	128.990	19.524	-	1.420.971
3. Tài sản khác	76.687.263	13.996.666	13.324.055	(26.715.838)	77.292.146
II. Nợ phải trả	73.833.573	13.892.710	13.188.815	(26.715.838)	74.199.260
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	57.381.055	7.116.697	9.494.214	-	73.991.966
2. Nợ phải trả nội bộ	16.266.423	6.771.331	3.688.995	(26.715.838)	10.911
3. Nợ phải trả khác	186.095	4.682	5.606	-	196.383

TP. HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Huỳnh Thị Ngọc Khánh
Chuyên viên kế toán



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán



Lý Công Nha
GD Khối Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

